

**BÀI NGHIÊN CỨU**

**RESEARCH**

- 2 **Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Dược Hà Nội năm 2019**  
Duong Viet Tuan, Nguyen Thi Thanh Huong
- 10 **Đánh giá kiến thức và thực hành sử dụng kháng sinh của sinh viên năm cuối Trường Đại học Dược Hà Nội năm 2019**  
Nguyễn Thị Phương Thúy, Trần Duy Long, Nguyễn Ngọc Linh, Phạm Quang Vinh, Nguyễn Đình Khải, Đỗ Xuân Thắng
- 19 **Thực hành an toàn với thuốc chống ung thư của điều dưỡng tại bệnh viện Trung Ương Quân Đội 108: Nghiên cứu kết hợp**  
Nguyễn Đức Trung, Lê Thu Thủy, Nguyễn Sơn Nam, Phạm Nguyễn Sơn
- 26 **Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực phòng kiểm nghiệm thuốc nhà nước tại Việt Nam theo mô hình phân tích thứ bậc**  
Nguyễn Thị Hoàng Liên, Trịnh Văn Lầu, Nguyễn Thị Thanh Hương
- 33 **Nghiên cứu ứng dụng dịch chiết hoa dâm bụt làm chỉ thị an toàn trong phân tích hóa học**  
Nguyễn Thị Thùy Linh, Trần Thị Hương, Nguyễn Huỳnh Đức, Thái Nguyễn Hùng Thu
- 41 **Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người bệnh ngoại trú đối với hoạt động cấp phát thuốc tại bệnh viện Hữu Nghị**  
Luong Thi Hien, Nguyen Thu Huong, Lê Văn Anh, Lê Thu Thủy
- 49 **ĐIỂM TIN THÔNG TIN THUỐC – CẢNH GIÁC DƯỢC**

- Quality of life and associated factors among the fourth - year students at Hanoi University of Pharmacy in 2019**  
Duong Viet Tuan, Nguyen Thi Thanh Huong
- Evaluation of knowledge and practice towards using antibiotic among senior students at Hanoi University of Pharmacy in 2019**  
Nguyen Thi Phuong Thuy, Tran Duy Long, Nguyen Ngoc Linh, Pham Quang Vinh, Nguyen Dinh Khai, Do Xuan Thang
- Safe-handling of hazardous drugs of nurses in 108 Military Central hospital: A mix method study**  
Nguyen Duc Trung, Le Thu Thuy, Nguyen Son Nam, Pham Nguyen Son
- Development criteria for capacity assessment of State-owned Pharmaceutical Quality Control Laboratory in Vietnam according to the Analytical Hierarchy Process model**  
Nguyen Thi Hoang Lien, Trinh Van Lau, Nguyen Thi Thanh Huong
- Research on the application of *Hibicus rosa-sinensis* flower extract as a safety indicator in chemical analysis**  
Nguyen Thi Thuy Linh, Tran Thi Huong, Nguyen Huynh Duc, Thai Nguyen Hung Thu
- Analysis of factors influencing outpatient satisfaction with drug dispensing services at Friendship hospital**  
Luong Thi Hien, Nguyen Thu Huong, Le Van Anh, Le Thu Thuy

**DRUG INFORMATION & PHARMACOVIGILANCE HIGHLIGHTS**

## Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Dược Hà Nội năm 2019

Dương Việt Tuấn, Nguyễn Thị Thanh Hương\*

Trường Đại học Dược Hà Nội

\*Tác giả liên hệ: thanhhuong.duochn@gmail.com

(Ngày gửi đăng: 1/4/2020 – Ngày duyệt đăng: 20/6/2020)

### SUMMARY

*The study was conducted with the aim to evaluate the quality of life of fourth - year students at Hanoi University of Pharmacy (HUP) and identify factors that affect their quality of life (QoL). This is a cross-sectional study which 458 fourth-year students at HUP were directly interviewed based on a structured questionnaire. SF12 (12- item Health Status Survey) was the tool used to evaluate QoL of the students. Multiple logistic models were applied to identify factors affecting QoL of students. The general average score of QoL was  $65.78 \pm 15.83$ . 82.3 % of the participants had good quality of life. The highest scores were witnessed in physical functioning domain ( $83.30 \pm 21.17$ ) and the lowest scores were for general health domain ( $43.23 \pm 20.4$ ). Gender, chronic diseases, illness/accidents and stressed events are the main factors that affect QoL of students ( $p < 0.05$ ). QoL of fourth - year students in HUP is average. More psychosocial supports for students especially those affected by mental disorder and chronic pain are necessary.*

**Từ khóa:** Chất lượng cuộc sống, sinh viên, SF12.

### Đặt vấn đề

Chất lượng cuộc sống (CLCS) là một khái niệm rộng, bao gồm các lĩnh vực liên quan đến hoạt động thể chất, tinh thần, cảm xúc và xã hội. Đây là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống, không chỉ đối với những người bệnh mà cả những người khỏe mạnh ở các độ tuổi [7]. Ở các trường đại học, việc tìm hiểu CLCS của sinh viên là rất quan trọng, góp phần đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao CLCS của nhóm đối tượng này [7].

Có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đánh giá CLCS và các yếu tố ảnh hưởng trên nhóm đối tượng sinh viên đại học ở nhiều quốc gia. Trong đó, các nghiên cứu đã chỉ ra nhiều yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống sinh viên như yếu tố nhân khẩu học, yếu tố xã hội, tình trạng sức khỏe, hành vi sức khỏe [4], [8]. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào đối tượng sinh viên Dược. Đối với lĩnh vực này, thời gian đào tạo thông thường ở bậc đại học của Việt Nam trung bình là 5 năm, với chương trình kết hợp cả học lý thuyết, thực hành trong phòng thí nghiệm và thực tế tại bệnh viện, tại công ty dược phẩm ... Do đó, việc học ngành dược có thể được coi là quá sức, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của một số sinh viên. Đặc biệt, nhiều trường đã triển khai chương trình đào tạo dược sĩ đại học theo 5 định hướng chuyên ngành, bắt đầu từ năm học thứ 4. Đây cũng là thời điểm có nhiều ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của sinh viên do áp lực học tập những năm cuối, cơ hội tìm kiếm việc làm và chuyên ngành sinh viên đã chọn [1]. Do đó, đề tài nghiên cứu: “Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư, Trường đại học Dược Hà Nội năm 2019 và một số yếu tố liên quan” đã được thực hiện với mục tiêu: đánh giá CLCS của sinh viên năm thứ tư và phân tích một số yếu tố liên quan đến CLCS của nhóm đối tượng này.

### Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

**Đối tượng nghiên cứu:**

Nghiên cứu bao gồm toàn bộ sinh viên đang học năm thứ 4, Trường Đại học Dược Hà Nội và đồng ý tham gia nghiên cứu.

**Thời gian nghiên cứu:** thời gian nghiên cứu từ tháng 4/2019 đến tháng 5/2019.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu có thiết kế mô tả cắt ngang, sử dụng công cụ SF12 (12 - item Health Status Survey) để tiến hành phỏng vấn. Đây là một dạng ngắn gọn của bộ công cụ SF36 (36 -item MOS Short-Form Health Status Survey) [6], [9]. Bộ công cụ bao gồm 8 lĩnh vực: hoạt động sức khỏe chung (general health), hoạt động thể lực (physical functioning), chức năng vận động (role physical), cảm giác đau của cơ thể (bodily pain), sức khỏe tinh thần (mental health), cảm xúc (role emotional), sức sống (vitality) và hoạt động xã hội (social functioning). Trong đó 4 lĩnh vực đầu là thể hiện sức khỏe thể chất (physical health) và 4 lĩnh vực sau là thể hiện sức khỏe tinh thần (mental health)

Điểm chất lượng cuộc sống được tính bằng điểm trung bình cộng của 8 lĩnh vực. Kết quả sẽ được quy đổi sang thang đo 100 theo bảng quy ước. Điểm càng cao phản ánh chất lượng cuộc sống càng tốt và ngược lại.

Tổng điểm chất lượng cuộc sống từ 0 - 100 tương ứng với các câu trả lời của đối tượng nghiên cứu. Theo đó, chất lượng cuộc sống được phân loại theo 4 mức [2]:

- Điểm từ 0 đến 25: CLCS rất thấp
- Điểm từ trên 25 đến 50: CLCS thấp
- Điểm từ trên 50 đến 75 CLCS trung bình
- Điểm từ trên 75 đến 100: CLCS cao

Ở nghiên cứu này, chất lượng cuộc sống được phân thành 2 mức [2]:

- CLCS chưa tốt: 0-50 điểm
- CLCS tốt: >50 điểm

**Cỡ mẫu:** Toàn bộ sinh viên chính quy khoá K70 đang học năm thứ 4 tại trường Đại học Dược Hà Nội (530 người).

**Phương pháp thu thập số liệu:** sử dụng phương pháp gửi bộ câu hỏi trực tiếp để sinh viên tự điền rồi thu lại trực tiếp. Kết quả thu được 475 phiếu. Sau khi sàng lọc thu được 458 phiếu đạt yêu cầu, 17 phiếu bị loại vì dữ liệu bị khuyết thiếu nhiều. 458 phiếu này được sử dụng cho phân tích dữ liệu.

**Phương pháp phân tích dữ liệu:**

Số liệu được quản lý bằng phần mềm Epidata 3.1 và được phân tích bằng phần mềm R 3.5.1. Thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cho biến định lượng và tỷ lệ phần trăm cho biến định tính. Kiểm định khi bình phương được sử dụng để xác định sự khác biệt về chất lượng cuộc sống giữa các nhóm. Hồi quy logistic đa biến xem xét mối liên quan giữa CLCS (tốt/ chưa tốt) và các yếu tố ảnh hưởng.

**Kết quả nghiên cứu**

**Đặc điểm chung về đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu được tóm tắt trong bảng sau

*Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (N=458)*

Đặc điểm	Số lượng (%)
<b>Định hướng chuyên ngành</b>	
Công nghiệp Dược	150 (32,8%)
Dược lâm sàng	135 (29,5%)

Quản lý và Kinh tế dược	116 (25,3%)
Đảm bảo chất lượng thuốc	29 (6,3%)
Dược liệu – Dược cổ truyền	28 (6,1%)
<b>Giới tính</b>	
Nam	138 (30,1%)
Nữ	320 (69,9%)
<b>Dân tộc</b>	
Kinh	428 (93,4%)
Khác	30 (6,6%)
<b>Xếp loại học tập kỳ 1</b>	
Xuất sắc	7 (1,5%)
Giỏi	130 (28,4%)
Khá	220 (48,0%)
Trung bình	96 (21,0%)
Yếu	5 (1,1%)
<b>Tình trạng hôn nhân</b>	
Độc thân	456 (99,6%)
Đã kết hôn	2 (0,4%)
<b>Tình hình tài chính hiện tại</b>	
Rất khó khăn	19 (4,1%)
Khó khăn	68 (14,8%)
Bình thường	341 (74,5%)
Thoải mái	30 (6,6%)
Rất thoải mái	0 (0%)
<b>Gia đình (bố mẹ/ anh chị em ruột) có người mắc bệnh tâm thần kinh</b>	
Có	24 (5,2%)
Không	434 (94,8%)
<b>Bệnh mạn tính*</b>	
Có	213 (46,5%)
Không	245 (53,5%)
<b>Hút thuốc</b>	
Không hút	449 (98,0%)
Có, thỉnh thoảng	7 (1,5%)
Có, hàng ngày	2 (0,5%)
<b>Uống rượu bia trong 12 tháng qua</b>	
Không uống	266 (58,1%)
Uống trên 1 tháng 1 lần	141 (30,8%)
2-4 lần/tháng	47 (10,3%)
2-3 lần/tuần	4 (0,8%)

\*: là các bệnh về tim, phổi, hen suyễn, khớp, dạ dày, viêm mũi dị ứng, nhức đầu, rối loạn tuần hoàn não, rối loạn lo âu, trầm cảm.

Kết quả cho thấy, nữ giới trong mẫu nghiên cứu có tỷ lệ cao hơn gấp đôi so với nam giới (69,9 % so với 30,1 %). Hầu hết sinh viên là dân tộc Kinh, chiếm 93,4 %. Sinh viên năm thứ 4 tham gia vào nghiên cứu với tỷ lệ đồng nhất là thuộc chuyên

ngành Công nghiệp dược (32,8 %), tiếp đến là chuyên ngành Dược lâm sàng (29,5 %), chuyên ngành Quản lý và kinh tế Dược (25,3 %). Còn lại là chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc (6,3 %) và Dược liệu - Dược cổ truyền (6,1 %).

Về tình trạng hôn nhân, đa số là độc thân (99,6 %), chỉ có 0,4 % sinh viên năm thứ 4 là đã lập gia đình. Khi được hỏi về thành tích học tập, dựa theo xếp loại ở học kỳ 1 của năm học 2018 - 2019, thì tỷ lệ sinh viên có xếp loại học khá chiếm tỷ lệ cao nhất (48,0 %) gần gấp đôi tỷ lệ sinh viên có thành tích học giỏi (28,4 %) và trung bình (21,0 %). Tỷ lệ sinh viên có thành tích xuất sắc và yếu chỉ ở mức dưới 2 %.

Khi được hỏi cảm nhận chủ quan về tình hình tài chính của mình, sinh viên đa phần đánh giá là bình thường (74,5 %), tiếp đến là tài chính khó khăn (14,8 %). Không nhiều sinh viên tự đánh giá tài chính là thoải mái (6,6 %) và rất khó khăn (4,1 %). Khi được hỏi về các bệnh mạn tính mắc kèm, chủ yếu sinh viên mắc bệnh dạ dày (20,3 %), bệnh viêm mũi dị ứng (20,1 %) và bệnh nhức đầu (15,1 %). Khi được hỏi về hành vi sử dụng rượu bia trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát, có đến 41,9 % sinh viên trả lời là có, trong đó chủ yếu với tần suất trên 1 tháng/lần (30,8 %). Tuy nhiên, chỉ có tỷ lệ nhỏ sinh viên hút thuốc là (2,0 %).

#### Đặc điểm chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư

Điểm chất lượng cuộc sống của sinh viên theo các lĩnh vực như bảng sau:

Bảng 2. Điểm chất lượng cuộc sống của sinh viên

Đặc điểm	Nam (n=138)		Nữ (n=320)		Chung (n=458)	
	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Sức khoẻ thể chất	73,96	15,06	67,52	17,48	69,46	17,03
Hoạt động sức khoẻ chung	49,46	21,88	40,55	19,15	43,23	20,4
Hoạt động thể lực	87,32	19,63	81,56	21,59	83,3	21,17
Chức năng vận động	78,26	33,07	70,94	39,78	73,14	37,99
Cảm giác đau của cơ thể	80,8	19,64	77,03	19,79	78,17	19,8
Sức khoẻ tinh thần	60,51	17,39	60,52	16,29	60,51	16,61
Cảm xúc	55,43	43,43	50,94	43	52,29	43,13
Sức khoẻ tinh thần	58,77	16,23	61,56	14,56	60,72	15,12
Sức sống	61,16	19,75	59,31	16,71	59,87	17,68
Hoạt động xã hội	66,67	20,41	70,25	20,22	69,17	20,32
<b>Điểm trung bình chung</b>	<b>68,14</b>	<b>15,03</b>	<b>64,76</b>	<b>16,08</b>	<b>65,78</b>	<b>15,83</b>

Đối với khía cạnh sức khoẻ thể chất thì điểm trung bình về hoạt động thể lực là cao nhất ( $83,3 \pm 21,17$ ) và thấp nhất là hoạt động sức khoẻ chung ( $43,23 \pm 20,4$ ).

Trong khi đó, với khía cạnh sức khoẻ tinh thần thì điểm về hoạt động xã hội là cao nhất ( $69,17 \pm 20,32$ ) còn thấp nhất là điểm của lĩnh vực cảm xúc ( $52,29 \pm 43,13$ ).

Kết quả cũng cho thấy điểm trung bình CLCS của sinh viên là ( $65,78 \pm 15,83$ ), trong đó nam giới có điểm chất lượng cuộc sống cao hơn nữ giới (68,14 so với 64,76), khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

Kết quả đánh giá chất lượng cuộc sống của sinh viên theo 2 mức (tốt, chưa tốt) được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo các mức ( $n = 458$ )

CLCS	Nam (n=138)		Nữ (n=320)		Chung (n=458)		P
	N	%	N	%	N	%	
Tốt	123	89,1	254	79,4	377	82,3	<0,05
Chưa tốt	15	10,9	66	20,6	81	17,7	
Tổng số	138	100%	320	100%	458	100%	

Đa phần sinh viên có chất lượng cuộc sống tốt (82,3 %), tỷ lệ này ở nhóm nam (89,1 %) cao hơn so với nhóm nữ (79,4 %). Kết quả phân tích khi bình phương cho thấy  $p < 0,05$ , như vậy có mối liên quan giữa giới tính và chất lượng cuộc sống của sinh viên.

**Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên**

Kết quả phân tích hồi quy logistic đa biến về mối liên quan giữa chất lượng cuộc sống của sinh viên và một số yếu tố được trình bày ở bảng 4

*Bảng 4. Hồi quy logistic đa biến giữa chất lượng cuộc sống với 1 số yếu tố*

Biến độc lập (n=458)		Chất lượng cuộc sống tốt	
		OR	95% CI
Giới tính	Nữ	-	-
	Nam	2,13*	1,17-3,88
Thành tích học tập	Dưới khá	-	-
	Khá trở lên	1,01	0,57 – 1,8
Tình hình tài chính	Rất khó khăn	-	-
	Khó khăn	0,72	0,18 – 2,83
	Bình thường	0,88	0,25 – 3,11
	Thoải mái	1,22	0,24 – 6,17
Bệnh mạn tính <sup>1</sup>	Có	-	-
	Không	2,12*	1,29 – 3,46
Sự kiện căng thẳng 12 tháng qua <sup>2</sup>	Đã trải qua	-	-
	Chưa trải qua	1,78*	1,01 – 3,13
Ôm/tai nạn trong 4 tuần qua	Có	-	-
	Không	4,89*	2,89 – 8,27

\* $p < 0,05$

<sup>1</sup>: Là các bệnh về tim, phổi, hen suyễn, khớp, dạ dày, viêm mũi dị ứng, nhức đầu, rối loạn tuần hoàn não, rối loạn trầm cảm lo âu

<sup>2</sup>: Là các sự kiện học lại, thi lại, mâu thuẫn gia đình, nợ tiền, không có chỗ ở ổn định, chia tay người yêu, có vấn đề về pháp luật, người thân trong gia đình mất.

Số liệu từ bảng trên cho thấy, trong mẫu nghiên cứu, sinh viên nam có CLCS tốt cao hơn 2 lần so với sinh viên nữ, khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR = 2,13; 95 %CI: 1,17-3,88).

Không nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về CLCS tốt giữa nhóm sinh viên có thành tích từ khá trở lên và nhóm dưới khá (OR=1,01; 95 %CI: 0,57-1,80).

Nhóm sinh viên có tình hình tài chính thoải mái có khả năng có CLCS tốt cao hơn 1,22 lần nhóm sinh viên tình hình tài chính rất khó khăn (OR=1,22; 95 %CI: 0,24 – 6,17). Tuy nhiên sự khác biệt là không có ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, nhóm sinh viên không mắc bệnh mạn tính (rối loạn trầm cảm, rối loạn lo âu, bệnh về phổi, bệnh hen suyễn, bệnh về khớp, bệnh về dạ dày,...) có khả năng có CLCS tốt cao hơn 2,12 lần nhóm sinh viên có mắc, khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR = 2,12; 95 %CI: 1,29 – 3,46).

Bên cạnh đó, nhóm sinh viên chưa trải qua sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng qua có khả năng có CLCS tốt cao hơn 1,78 lần nhóm sinh viên chưa trải qua, khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR = ,78; 95 %CI: 1,01 – 3,13). Kết quả cũng thấy, Nhóm sinh viên có bị ốm/tai nạn trong 4 tuần trước (đến mức phải đến cơ sở y tế khám/ điều trị hoặc nghỉ ít nhất 1 ngày) có khả năng có CLCS dưới mức trung bình cao hơn 4,89 lần nhóm sinh viên không bị ốm/tai nạn (OR=4,89; 95 %CI:2,89 - 8,27).

### **Bàn luận**

#### ***Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư***

Điểm trung bình CLCS của sinh viên năm thứ tư là  $65,78 \pm 15,83$ , được xếp ở mức trung bình. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hiền năm 2019 trên sinh viên trường Đại học Thăng Long (điểm trung bình CLCS là  $62,3 \pm 18,1$ ) cũng sử dụng bộ công cụ SF12 [2]. Tuy nhiên, khi so sánh với nghiên cứu CLCS của sinh viên trường Đại học Quốc gia Hà Nội với điểm CLCS là  $85,69 \pm 10,72$  thì điểm CLCS của sinh viên trong nghiên cứu này lại thấp hơn nhiều [3]. Có thể lý giải về sự khác biệt này là do đối tượng nghiên cứu của trường Đại học Quốc Gia Hà Nội là sinh viên năm nhất, chưa gặp nhiều áp lực học tập và áp lực xã hội nên điểm trung bình CLCS sẽ cao hơn.

Xét từng lĩnh vực CLCS, nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình của hoạt động thể lực ở mức cao nhất với  $83,3 \pm 21,17$  điểm. Trong khi điểm trung bình của sức khỏe chung ở mức thấp nhất với  $43,23 \pm 20,4$ . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu tại trường Đại học Thăng Long năm 2019, khi điểm trung bình của hoạt động thể lực ở mức cao nhất là  $78 \pm 25,1$  và điểm trung bình của sức khỏe chung là thấp nhất  $40,5 \pm 22,3$ . Kết quả này cao hơn nghiên cứu CLCS của tác giả Liliane Lins đối với sinh viên trường Đại học Y ở Brazil năm 2015 với  $49,9 \pm 8,4$  điểm về hoạt động thể lực và  $45,1 \pm 8,1$  điểm về sức khỏe chung [5]. Lý giải cho sự khác nhau này có thể là do nghiên cứu của Liliane Lins sử dụng bộ công cụ đánh giá CLCS đầy đủ SF - 36. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi sử dụng bộ công cụ SF - 12. Ngoài ra, đối tượng nghiên cứu của tác giả Liliane Lins tập trung vào sinh viên ngành Y nên sẽ có những đặc thù về áp lực học tập cao hơn.

#### ***Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư***

Trong nghiên cứu này, CLCS của sinh viên có liên quan có ý nghĩa thống kê với các yếu tố giới tính, mắc bệnh mạn tính, gặp sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng qua và ốm/tai nạn trong 4 tuần qua.

#### ***Giới:***

Kết quả nghiên cứu cho thấy giới là yếu tố có liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên. Cụ thể, nam sinh viên có CLCS tốt cao hơn nữ sinh viên 2,13 lần (95 % CI = 1,17-3,88). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hiền tại Trường Đại học Thăng Long (OR=2,37; 95 %CI: 1,27– 4,42) [2]. Nghiên cứu CLCS của sinh viên Y ở Brazil của tác giả Liliane Lins và cộng sự cũng cho kết

quả tương tự, sinh viên nam đạt điểm cao hơn đáng kể so với sinh viên nữ về chất lượng cuộc sống. ( $p < 0,05$ ) [5]

#### **Bệnh mạn tính**

Nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống có liên quan đến việc mắc bệnh mạn tính của sinh viên khi được vào mô hình đa biến. Sinh viên không mắc bệnh mạn tính sẽ có khả năng có CLCS tốt cao gấp 2,12 lần so với trường hợp có mắc. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thu Hiền tại đại học Thăng Long (OR=3,46; 95 % CI: 1,25– 9,59).

#### **Tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua**

Nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống có liên quan đến tình trạng ốm/ tai nạn của sinh viên trong 4 tuần qua. Sinh viên không mắc tình trạng ốm/ tai nạn sẽ có khả năng có CLCS tốt cao gấp 4,89 lần so với trường hợp có mắc. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thu Hiền tại đại học Thăng Long (OR=2,81; 95 % CI: 1,54– 5,12).

#### **Sự kiện căng thẳng trong 12 tháng qua**

Nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống có liên quan đến việc gặp sự kiện căng thẳng trong 12 tháng qua của sinh viên. Sinh viên không gặp sự kiện căng thẳng sẽ có khả năng có CLCS tốt cao gấp 1,78 lần so với trường hợp có mắc. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu tại đại học Thăng Long (OR=5,60; 95 % CI: 2,31– 13,57). Trên thực tế, khi gặp các sự kiện như thi lại, học lại, gặp khó khăn về tài chính, người thân trong gia đình mất, có vấn đề liên quan đến pháp luật hay tranh cãi, mâu thuẫn với gia đình,...cũng sẽ khiến nhiều sinh viên bị căng thẳng, lo lắng, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

Tuy vậy, nghiên cứu của chúng tôi chưa xác định được mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa CLCS của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố như ngành học, thành tích học tập, tình hình tài chính, hành vi hút thuốc lá, sử dụng rượu bia. Đồng thời nhóm nghiên cứu cũng chưa tiến hành phân loại rõ các bệnh mạn tính với các mức độ mắc bệnh khác nhau. Đây cũng là mặt hạn chế của nghiên cứu.

#### **Kết luận**

Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư, Trường Đại học Dược Hà Nội nhìn chung đạt mức tốt. Chất lượng cuộc sống của sinh viên có liên quan có ý nghĩa thống kê đến các yếu tố như giới tính, tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua, tình trạng mắc các bệnh mạn tính và sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng qua. Do vậy, cần có những nghiên cứu sâu và toàn diện hơn về chất lượng cuộc sống của sinh viên từ năm nhất đến năm cuối của trường, đồng thời tăng cường hoạt động hỗ trợ tâm lý, cân nhắc hướng tới đối tượng nữ và mắc bệnh mạn tính.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Thu Hằng, Vũ Thị Hải Oanh, Chu Thị Thơm, Bùi Thị Hiệu (2019), “Khảo sát rối nhiễu lo âu của sinh viên năm thứ tư trường Đại học Điều dưỡng Nam Định”. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 02 (02), tr. 83-88.
2. Ngô Thị Thu Hiền, Vũ Thị Thủy, Dương Hoàng Ân, Nguyễn Minh Anh, Phạm Hải Long, Lưu Anh Đức, Nguyễn Thị Bích Liễu, Ngô Thị Hồng Nhung (2019), “Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại trường Đại học Thăng Long năm học 2018 – 2019”. *Tạp chí Y tế công cộng*, 49, tr.36-45.



3. Nguyễn Hoàng Long và cộng sự (2014), “Tình trạng dinh dưỡng và chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ nhất đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Y học dự phòng*, 6 (155), tr. 96-102.
4. Abduelkarem, A. R., Mustafa, H., Alcharfli, D., & Al-Jaffar, F. (2016). “Health related quality of life among pharmacy students at the university of Sharjah”. *European Journal of Biomedical*, 3(11), 04-10.
5. Lins, L., Carvalho, F. M., Menezes, M. S., Porto-Silva, L., & Damasceno, H. (2015). Health-related quality of life of students from a private medical school in Brazil. *International journal of medical education*, 6, 149
6. Maruish, M. E., & Turner-Bowker, D. M. (2009). A guide to the development of certified modes of short form survey administration. *Lincoln, RI: QualityMetric Incorporated*
7. Narakornwit, W., Pongmesa, T., Srisuwan, C., Srimai, N., Pinphet, P., & Sakdikul, S. (2019). Quality of life and student life satisfaction among undergraduate pharmacy students at a public university in Central Thailand. *Science, Engineering and Health Studies (FORMER NAME" SILPAKORN UNIVERSITY SCIENCE AND TECHNOLOGY JOURNAL")*, 13(1), 8-19.
8. Sabbah I, Sabbah H, Sabbah S, Khamis R, Droubi N (2013). Health related quality of life of university students in Lebanon: Lifestyles behaviors and socio-demographic predictors. *Health*,5:1-12.
9. Ware JE, Kosinski M, Keller SD (2001). SF-36 physical and mental health summary scales: A manual for users of version 1, second edition. Lincoln, RI: QualityMetric Incorporated.